



huí dào

回到

verb · to return to

Example Sentences

shī zi huí dào le zì jǐ de cháo xué
狮子回到了自己的巢穴。

The lion returned to its lair

tā píng ān dì huí dào le jiā
他平安地回到了家。

He returned home safely.

huí dào gù xiāng yī qiè dōu xiǎn de nà me qīn qiè
回到故乡，一切都显得那么亲切。

Returning to my hometown, everything feels so familiar and welcoming.

Trace each character, then write the word on your own.

回	回	回	回	回	回	回	回	回		
到	到	到	到	到	到	到	到	到	到	到